



Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG

*Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011*

Được soát xét bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08). 38.205.944 - 38.205.947; Fax: 38.205.942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	03 - 04
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	06 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12
- Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thực phẩm Lâm Đồng) theo Quyết định số 179/2003/QĐ-LB ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 5800408245, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 17 tháng 02 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định 285/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông sản thực phẩm.
- Xuất nhập khẩu trực tiếp các thiết bị máy móc chuyên dùng để chế biến thực phẩm và sản phẩm của doanh nghiệp.
- Kinh doanh dịch vụ thương mại, du lịch, đầu tư tài chính.
- Trồng và sản xuất các loại cây nông sản.

Hình thức sở hữu vốn

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG, nguồn vốn kinh doanh chủ yếu là vốn cổ phần nhà nước 41,62% vốn còn lại 58,38% là vốn cổ phần của cán bộ CNV và người ngoài công ty, vốn điều lệ của Công ty được xác định vào thời điểm 31/12/2011 là 31.288.400.000 VND (Ba mươi một tỷ hai trăm tám mươi tám triệu bốn trăm ngàn đồng chẵn).

Hội đồng Quản trị Công ty

Chức vụ

Ông Nguyễn Văn Việt	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Anh	Phó Chủ tịch
Ông Trương Đức Bình	Ủy viên
Bà Đoàn Thị Thu Hương	Ủy viên
Ông Trần Việt Thắng	Ủy viên
Ông Vương Quang Hậu	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thanh	Ủy viên
Bà Lê Thủy Hằng	Ủy viên
Ông Nguyễn Phúc Thành	Ủy viên

Ban Giám đốc Công ty

Chức vụ

Ông Nguyễn Văn Việt	Giám đốc
Ông Phạm Văn Anh	Phó Giám đốc
Bà Đoàn Thị Thu Hương	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát Công ty

Chức vụ

Ông Nguyễn Hồng Đức	Trưởng ban
Ông Nguyễn Ngọc Thuận	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Như	Thành viên
Bà Bùi Thị Bồ	Thành viên
Ông Hoàng Anh Thy	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Kế toán trưởng Công ty

Bà Phan Thị Cúc Hương

Tình hình kinh doanh của Công ty

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 15.764.863.667 đồng (Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 17.646.560.807 đồng)

Lợi nhuận chưa phân phối cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 15.741.952.438 đồng (Lợi nhuận chưa phân phối cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 17.646.560.807 đồng)

Các sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ lập báo cáo tài chính.

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh kết thúc ngày 31/12/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công Ty Cổ Phần Thực phẩm Lâm Đồng phê duyệt Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty.

Đà Lạt, ngày 12 tháng 1 năm 2012

TM. Hội Đồng Quản trị Công ty

TM. Ban Giám đốc Công ty

Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc

Nguyễn Văn Việt



Số: 123/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2011 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
của CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG

Kính gửi: Các cổ đông CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG (Sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 07/02/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 06 đến trang 28.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến nhận xét về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả kinh doanh, cũng như luồng tiền lưu chuyển cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 4/2 tháng 5 năm 2012

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Tổng Giám đốc

Lê Văn Tuấn

Chứng chỉ KTV số: 0479/KTV

Kiểm toán viên

Dương Thị Quỳnh Hoa

Chứng chỉ KTV số: 0424/KTV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		107.946.168.819	103.474.470.572
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	23.159.773.132	51.080.492.986
1. Tiền	111		3.099.106.466	3.080.492.986
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.060.666.666	48.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	151.500.000	269.172.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		293.595.750	293.595.750
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(142.095.750)	(24.423.750)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	VI.03	20.904.672.501	13.944.172.824
1. Phải thu khách hàng	131		17.100.200.951	8.999.926.596
2. Trả trước cho người bán	132		1.248.831.693	4.042.050.255
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		2.555.639.857	902.195.973
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.04	63.316.441.134	37.937.502.302
1. Hàng tồn kho	141		63.316.441.134	37.937.502.302
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	VI.05	413.782.052	243.130.460
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		76.000.000	54.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		337.782.052	189.130.460

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		16.408.551.148	15.745.171.372
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	VI.06	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		14.896.201.261	14.966.661.485
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.07	14.896.201.261	14.966.661.485
- Nguyên giá	222		43.832.396.836	40.615.762.429
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(28.936.195.575)	(25.649.100.944)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.08	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.09	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	VI.10	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240	VI.11	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.12	1.070.509.887	778.509.887
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.070.509.887	778.509.887
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	VI.13	441.840.000	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		441.840.000	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		124.354.719.967	119.219.641.944

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		39.493.588.016	43.477.571.986
I. Nợ ngắn hạn	310	VI.14	37.347.275.166	41.633.865.561
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		10.465.795.279	3.819.300.000
2. Phải trả người bán	312		3.858.183.702	4.426.907.201
3. Người mua trả tiền trước	313		7.190.685.838	20.189.127.825
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		7.556.026.728	4.676.395.450
5. Phải trả người lao động	315		6.994.362.290	7.347.866.049
6. Chi phí phải trả	316		7.267.913	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		562.047.523	831.625.760
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		712.905.893	342.643.276
II. Nợ dài hạn	330	VI.15	2.146.312.850	1.843.706.425
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		1.512.000.000	1.360.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		634.312.850	483.706.425
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		84.861.131.951	75.742.069.958
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.16	84.861.131.951	75.742.069.958
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		31.288.400.000	21.529.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.207.034.940	8.217.034.940
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		5.590.625.024	12.766.195.024
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(44.600.605)	(325.480.855)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		20.862.496.639	13.532.563.164
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.215.223.515	2.375.796.878
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		15.741.952.438	17.646.560.807
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	VI.17	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		124.354.719.967	119.219.641.944

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD		1.848,08	51.373,10
- EUR		90,24	90,24
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Lập, Ngày 07 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Phan Anh Tú

Kế toán trưởng

Phan Thị Các Hương

Giám đốc

Nguyễn Văn Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.18	388.553.826.046	293.134.359.094
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.19	36.808.325.204	30.350.696.160
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.20	351.745.500.842	262.783.662.934
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	310.777.948.280	220.767.626.893
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		40.967.552.562	42.016.036.041
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	4.672.413.392	3.263.370.310
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	4.161.259.476	1.400.680.331
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.068.620.634	1.409.181.431
8. Chi phí bán hàng	24		18.846.122.307	21.096.029.640
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.829.478.022	3.913.510.231
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		18.803.106.149	18.869.186.149
11. Thu nhập khác	31	VI.24	357.047.835	2.382.302.858
12. Chi phí khác	32	VI.25	1.176.563	116.190.476
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	31		355.871.272	2.266.112.382
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		19.158.977.421	21.135.298.531
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.26	3.394.113.754	3.488.737.724
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.27	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		15.764.863.667	17.646.560.807
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		5.419	8.196

Lập, Ngày 07 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

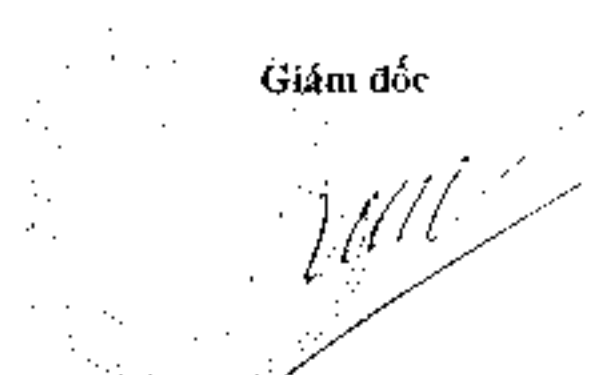
Giám đốc



Phan Anh Tú



Phan Thị Cúc Hương



Nguyễn Văn Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		369.588.724.047	302.427.575.152
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(355.348.840.815)	(218.481.404.052)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(28.819.375.895)	(31.512.051.425)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3.061.352.721)	(1.489.067.190)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3.682.942.004)	(5.366.786.254)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9.064.333.579	3.779.053.017
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(15.116.263.667)	(13.353.805.911)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(27.375.717.476)	36.003.513.337
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.842.502.022)	(10.979.277.714)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.501.360	169.929.670
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(166.541.275.000)	(149.685.221.112)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		166.541.275.000	132.720.610.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(292.000.000)	(194.207.500)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	289.880.220
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.809.782.077	2.431.040.285
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.322.218.685)	(25.247.246.151)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(289.880.220)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		166.351.554.741	58.561.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(159.537.862.097)	(58.203.006.000)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.829.071.805)	(2.519.447.420)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15.379.161)	(2.451.333.640)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(28.713.315.322)	8.304.933.546
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		51.080.492.986	42.234.874.950
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		792.595.468	540.684.490
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	23.159.773.132	51.080.492.986

Lập, Ngày 07 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phan Anh Tú

Phan Thị Cúc Hương

Nguyễn Văn Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực Phẩm Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thực phẩm Lâm Đồng) theo Quyết định số 179/2003/QĐ-UB ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 5800408245, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 17 tháng 02 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định 285/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông sản thực phẩm.
- Xuất nhập khẩu trực tiếp các thiết bị máy móc chuyên dùng để chế biến thực phẩm và sản phẩm của doanh nghiệp.
- Kinh doanh dịch vụ thương mại, du lịch, đầu tư tài chính.
- Trồng và sản xuất các loại cây nông sản.

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá liên ngân hàng công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Công ty thực hiện xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính 2011 theo hướng dẫn tại Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 15/10/2009.

Hướng dẫn về xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo Thông tư 201/2009/TT-BTC khác biệt so với quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) được trình bày như sau:

<u>Nghịp vụ</u>	<u>Theo VAS 10</u>	<u>Theo Thông tư 201</u>
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.	- Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. - Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào 5 năm tiếp theo. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ vào kết quả kinh doanh trong 5 năm tiếp theo.

Việc áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC, lợi nhuận trước thuế năm 2011 của Công ty tăng 44.600.606 đồng và khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" được phản ánh trên vốn chủ sở hữu tại Bảng cân đối kế toán giảm tương ứng so với việc áp dụng theo VAS 10.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu :

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 07	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07	năm
- Phương tiện vận tải	06	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03	năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ vô hình.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên. Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
1.1-Tiền mặt	314.945.533	164.477.168
1.2-Tiền gửi ngân hàng	2.784.160.933	2.916.015.818
1.3-Tiền đang chuyển	-	-
1.4- Các khoản tương đương tiền	20.060.666.666	48.000.000.000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	23.159.773.132	51.080.492.986
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
2.1-Đầu tư ngắn hạn	293.595.750	293.595.750
- Cổ phiếu VFMVF1 (18.000 CP)	214.821.000	214.821.000
- Cổ phiếu HPG (1.560 CP)	78.774.750	78.774.750
2.2-Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(142.095.750)	(24.423.750)
- Cổ phiếu VFMVF1 (18.000 CP)	(90.621.000)	(6.021.000)
- Cổ phiếu HPG (1.560 CP)	(51.474.750)	(18.402.750)
Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	151.500.000	269.172.000
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
3.1-Phải thu khách hàng	17.100.200.951	8.999.926.596
3.2-Trả trước cho người bán	1.248.831.693	4.042.050.255
3.3-Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-
3.4-Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	-	-
3.5-Các khoản phải thu khác	2.555.639.857	902.195.973
- Thuế TNCN	3.645.401	-
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	5.690.982	-
- Cổ tức tạm chia đợt 1 năm 2011 (*)	2.161.615.200	-
- Đặt cọc tiền thuê nhà TP.HCM	42.000.000	42.000.000
- Thù lao HĐQT, BKS	-	216.000.000
- Đền bù nhà Trần Quý Cáp	18.592.000	570.892.000
- Các khoản phải thu khác	324.096.274	73.303.973
3.6-Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	20.904.672.501	13.944.172.824

(*) Tạm chia cổ tức đợt 1 năm 2011 từ lợi nhuận năm 2011 với tỷ lệ 12% theo Nghị quyết HĐQT ngày 31/10/2011, tương đương 3.754.608.000 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

4. HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
4.1- Giá gốc hàng tồn kho	63.316.441.134	37.937.502.302
- Nguyên liệu, vật liệu	31.924.488.841	10.767.541.664
- Công cụ, dụng cụ	569.693.707	541.832.920
- Chi phí SX, KD DD	2.805.742.210	3.266.228.153
- Thành phẩm	26.971.153.388	17.803.167.059
- Hàng hóa	238.561.197	260.314.881
- Hàng gửi đi bán	806.801.791	5.298.417.625
4.2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	63.316.441.134	37.937.502.302

5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
5.1-Chi phí trả trước ngắn hạn	76.000.000	-
- Thuê nhà Phan Đình Phùng	76.000.000	-
5.2- Tạm ứng	337.782.052	189.130.460
- Nhà máy rượu	180.947.590	22.958.593
- Nhà máy điều	58.674.587	24.783.760
- Nhà máy Phát Chi	1.880.000	-
- Công ty	96.279.875	141.388.107
5.3-Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Cộng tài sản ngắn hạn khác	413.782.052	189.130.460

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
I. Nguyên giá					
1 Số dư tại ngày 01/01/2011	15.809.600.695	20.355.875.038	4.268.616.237	181.670.459	40.615.762.429
2 TSCĐ tăng	950.039.224	2.239.630.980	652.831.818	-	3.842.502.022
- Mua sắm	-	2.239.630.980	652.831.818	-	2.892.462.798
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	950.039.224	-	-	-	950.039.224
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3 TSCĐ giảm	281.351.194	62.576.421	256.000.000	25.940.000	625.867.615
- Thanh lý, nhượng bán	-	62.576.421	170.000.000	-	232.576.421
- Giảm khác	281.351.194	-	86.000.000	25.940.000	393.291.194
4 Số dư tại ngày 31/12/2011	16.478.288.725	22.532.929.597	4.665.448.055	155.730.459	43.832.396.836
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1 Số dư tại ngày 01/01/2011	9.139.800.333	14.529.384.800	1.798.245.352	181.670.459	25.649.100.944
2 Khấu hao tăng	1.684.344.545	1.782.823.564	445.794.137	-	3.912.962.246
- Khấu hao	1.684.344.545	1.782.823.564	445.794.137	-	3.912.962.246
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3 Khấu hao giảm	281.351.194	62.576.421	256.000.000	25.940.000	625.867.615
- Thanh lý, nhượng bán	-	62.576.421	170.000.000	-	232.576.421
- Giảm khác	281.351.194	-	86.000.000	25.940.000	393.291.194
4 Số dư tại ngày 31/12/2011	10.542.793.684	16.249.631.943	1.988.039.489	155.730.459	28.936.195.575
III. Giá trị còn lại					
1 Tại ngày 01/01/2011	6.669.800.362	5.826.490.238	2.470.370.884	-	14.966.661.485
2 Tại ngày 31/12/2011	5.935.495.041	6.283.297.654	2.677.408.566	-	14.896.201.261

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay :

- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

22.231.232.811

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

10. CHI PHÍ XDCB DỜ DANG

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

12.1-Đầu tư vào công ty con

12.2-Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Tại ngày 31/12/2011		Tại ngày 01/01/2011	
	Tỷ lệ	Trị giá	Tỷ lệ	Trị giá
Công ty TNHH Vang Đà Lạt-Pháp (*)	63%	1.070.509.887	55%	778.509.887
12.3-Đầu tư dài hạn khác		-		-
12.4-Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-		-
Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn		<u>1.070.509.887</u>		<u>778.509.887</u>

(*) Ghi chú:

- Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 42102200324 ngày 13/08/2008 do UBND tỉnh Lâm Đồng cấp, Công ty CP Thực phẩm Lâm Đồng góp vốn 50%.
- Theo Biên bản thỏa thuận ngày 06/03/2012, việc nắm giữ quyền kiểm soát vẫn theo tỷ lệ tại Giấy chứng nhận đầu tư.
- Trong năm 2011, Công ty góp vốn bổ sung bằng tiền là 292.000.000 đồng.

13. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

13.1-Chi phí trả trước dài hạn

- Thuê nhà Trần Quý Cáp

13.2-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

13.3-Tài sản dài hạn khác

Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
13.1-Chi phí trả trước dài hạn	441.840.000	-
- Thuê nhà Trần Quý Cáp	441.840.000	-
13.2-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
13.3-Tài sản dài hạn khác	-	-
Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	<u>441.840.000</u>	<u>-</u>

14. NỢ NGẮN HẠN

14.1-Vay và nợ ngắn hạn

Vay ngắn hạn

- Ngân hàng Ngoại thương (VCB)

Nợ dài hạn đến hạn trả

14.2-Phải trả người bán

14.3-Người mua trả trước

14.4-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng

- Thuế tiêu thụ đặc biệt

	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
14.1-Vay và nợ ngắn hạn	10.465.795.279	3.819.300.000
<u>Vay ngắn hạn</u>	10.465.795.279	3.819.300.000
- Ngân hàng Ngoại thương (VCB)	10.465.795.279	3.819.300.000
<u>Nợ dài hạn đến hạn trả</u>	-	-
14.2-Phải trả người bán	3.858.183.702	4.426.907.201
14.3-Người mua trả trước	7.190.685.838	20.189.127.825
14.4-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	7.556.026.728	4.676.395.450
- Thuế giá trị gia tăng	1.808.108.331	593.498.417
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.878.401.288	2.924.551.674

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

- Thuế thu nhập doanh nghiệp 869.517.109 1.158.345.359
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14.5- Phải trả người lao động	6.994.362.290	7.347.866.049
14.6- Chi phí phải trả	7.267.913	-
14.7- Phải trả nội bộ	-	-
14.8- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-	-
14.9- Các khoản phải trả khác	562.047.523	831.625.760
- Kinh phí công đoàn	533.047.523	531.840.293
- Thuế TNCN	-	194.272.862
- Cổ tức (SCIC)	-	53.760.580
- Nhận đặt cọc đại ký	29.000.000	51.752.025
14.10- Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
14.11- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	712.905.893	342.643.276
Cộng nợ ngắn hạn	37.347.275.166	41.633.865.561

15. NỢ DÀI HẠN

	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
15.1- Phải trả dài hạn người bán	-	-
15.2- Phải trả dài hạn nội bộ	-	-
15.3- Phải trả dài hạn khác	-	-
15.4- Vay và nợ dài hạn	1.512.000.000	1.360.000.000
- Quỹ khuyến công	1.512.000.000	1.360.000.000
15.5- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
15.6- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	634.312.850	483.706.425
15.7- Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
15.8- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
15.9- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	-
Cộng nợ dài hạn	2.146.312.850	1.843.706.425

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại ngày 01/01/2010	21.529.400.000	8.178.475.160	12.766.195.024	6.542.095.485	1.777.908.878	12.538.465.679
Lãi trong năm 2010 (sau thuế)	-	-	-	-	-	17.646.560.807
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2009 theo Nghị quyết ĐHCD thường niên năm 2010 ngày 29/04/2010	-	-	-	6.990.467.679	597.888.000	(7.588.355.679)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2009 theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2010 ngày 29/04/2010	-	-	-	-	-	(3.771.508.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2009 theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2010 ngày 29/04/2010	-	-	-	-	-	(597.888.000)
Thủ lao HĐQT, BKS từ lợi nhuận năm 2009 theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2010 ngày 29/04/2010	-	-	-	-	-	(580.714.000)
Tăng do lãi bán cổ phiếu quỹ	-	88.559.780	-	-	-	-
Phi tư vấn phát hành cổ phiếu	-	(50.000.000)	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2010 (Số dư tại ngày 01/01/2011)	21.529.400.000	8.217.034.940	12.766.195.024	13.532.563.164	2.375.796.878	17.646.560.807
Lãi trong năm 2011 (sau thuế) (*)	-	-	-	-	-	15.764.863.667
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2010 theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2011 ngày 28/04/2011	-	-	-	7.329.933.475	839.426.637	(8.169.360.112)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2010 theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2011 ngày 28/04/2011	-	-	-	-	-	(1.343.082.618)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2010 theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2011 ngày 28/04/2011	-	-	-	-	-	(7.276.090.000)
Trả thù lao HĐQT, BKS từ lợi nhuận năm 2010 theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2011 ngày 28/04/2011	-	-	-	-	-	(858.028.077)
Tăng vốn từ trả cổ tức và cổ phiếu thưởng	9.759.000.000	-	-	-	-	-
Trả cổ phiếu thưởng bằng nguồn vốn khác (tỉ lệ 4:3)	-	-	(7.175.570.000)	-	-	-
Phi tư vấn phát hành cổ phiếu	-	(10.000.000)	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(22.911.229)
Số dư tại ngày 31/12/2011	31.288.400.000	8.207.034.940	5.590.625.024	20.862.496.639	3.215.223.515	15.741.952.438

(*) Tạm chi cổ tức năm 2011 từ lợi nhuận năm 2011 với tỷ lệ 12%, tương đương 3.754.608.000 đồng theo Nghị quyết của HĐQT ngày 31/10/2011.

Lợi nhuận sau thuế năm 2011 là 15.764.863.667 đồng sẽ được phân phối sau khi có quyết định chính thức của Đại hội cổ đông thường niên năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
- Vốn góp của nhà nước	13.021.900.000	8.960.030.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	18.266.500.000	12.569.370.000
Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu	31.288.400.000	21.529.400.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2011	Năm 2010
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày 01/01/2011	21.529.400.000	21.529.400.000
- Vốn góp tăng trong năm	9.759.000.000	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp tại ngày 31/12/2011	31.288.400.000	21.529.400.000
- Vốn khác của chủ sở hữu	5.590.625.024	12.766.195.024
- Cổ tức đã chia (*)	11.030.698.000	3.771.508.000

(*) - Cổ tức được chia theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2011 của Công ty Cổ phần thực phẩm Lâm Đồng ngày 28 tháng 04 năm 2011 từ lợi nhuận năm 2010 là 7.276.090.000 đồng

- Tạm ứng cổ tức năm 2011 từ lợi nhuận năm 2011 với tỷ lệ 12%, tương đương 3.754.608.000 đồng theo Nghị quyết của HĐQT ngày 31/10/2011. Cổ tức năm 2011 sẽ được phân phối sau khi có quyết định chính thức của Đại hội cổ đông thường niên năm 2012

d) Cổ phiếu	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành lũy kế	3.128.840	2.152.940
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.128.840	2.152.940
- Cổ phiếu phổ thông (CP PT)	3.128.840	2.152.940
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông (CP PT)	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.128.840	2.152.940
- Cổ phiếu phổ thông (CP PT)	3.128.840	2.152.940
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	2.909.263	2.152.940

Ghi chú

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu.

* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Năm 2011	Năm 2010
CP PT đang lưu hành tại ngày 01/01/2011	2.152.940	2.152.940
CP PT phát hành thêm ngày 23/03/2011	975.900	-
CP PT đang lưu hành tại ngày 31/12/2011	3.128.840	2.152.940
CP PT đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.909.263	2.152.940

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
- Quỹ đầu tư phát triển	20.862.496.639	13.532.563.164
- Quỹ dự phòng tài chính	3.215.223.515	2.375.796.878

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển : Dùng để bổ sung vốn kinh doanh của Công ty theo quyết định của Đại hội cổ
- Quỹ dự phòng tài chính : Dùng để đề phòng những tổn thất, thiệt hại bất ngờ do những nguyên nhân khách quan, bất khả kháng như : Thiên tai, hỏa hoạn, sự biến động về kinh tế, tài chính Dùng để bù đắp lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

17. NGUỒN KINH PHÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

+ Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa

Cộng tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Năm 2011	Năm 2010
388.553.826.046	293.134.359.094
388.553.826.046	293.134.359.094

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- Chiết khấu thương mại

+ Hàng bán trả lại

+ Thuế tiêu thụ đặc biệt

Cộng các khoản giảm trừ doanh thu

Năm 2011	Năm 2010
9.357.239.863	7.167.110.416
915.759.763	845.485.478
26.535.325.578	22.338.100.266
36.808.325.204	30.350.696.160

20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa

Cộng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Năm 2011	Năm 2010
351.745.500.842	262.783.662.934
351.745.500.842	262.783.662.934

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán

Cộng giá vốn hàng bán

Năm 2011	Năm 2010
310.777.948.280	220.767.626.893
310.777.948.280	220.767.626.893

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Cổ tức, lợi nhuận được chia

Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Lãi suất được hỗ trợ

Lãi đầu tư chứng khoán

Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng doanh thu hoạt động tài chính

Năm 2011	Năm 2010
2.906.541.392	2.260.517.507
-	14.020.000
1.765.872.000	708.344.490
-	44.502.778
-	112.000.000
-	123.985.535
4.672.413.392	3.263.370.310

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Lãi tiền vay

Trích, hoàn nhập dự phòng đầu tư chứng khoán

Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Cộng chi phí tài chính

Năm 2011	Năm 2010
3.068.620.634	1.409.181.431
117.672.000	(176.161.100)
974.966.842	167.660.000
4.161.259.476	1.400.680.331

24. THU NHẬP KHÁC

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ

Tiền hỗ trợ đền bù giải phóng mặt bằng

Thu nhập khác

Cộng thu nhập khác

Năm 2011	Năm 2010
115.427.659	169.929.670
208.101.000	2.150.590.000
33.519.176	61.783.188
357.047.835	2.382.302.858

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	101.190.476
Tài trợ nhà tình nghĩa	-	15.000.000
Chi phí khác	1.176.563	-
Cộng thu nhập khác	1.176.563	116.190.476

26. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	3.394.113.754	3.488.737.724
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.394.113.754	3.488.737.724

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

-

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2011	Năm 2010
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	251.080.520.335	182.144.035.950
- Chi phí công cụ, dụng cụ	2.404.834.606	2.650.892.170
- Chi phí nhân công	44.785.407.633	34.337.739.144
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.912.962.246	4.503.450.832
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.462.707.216	4.496.048.147
- Chi phí bằng tiền khác	23.825.525.573	17.635.105.095
Cộng chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	333.471.957.609	245.767.271.340

29. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2010
- Tổng lợi nhuận trước thuế	19.158.977.421	21.135.298.531
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	19.158.977.421	21.135.298.531
Trong đó: + Thu nhập chịu thuế từ sản phẩm rượu	12.092.493.366	11.051.699.260
+ Thu nhập chịu thuế từ sản phẩm điều	7.066.484.055	10.083.599.271
- Thuế TNDN phải nộp	3.394.113.754	3.488.737.724
Trong đó: + Thuế TNDN từ sản phẩm rượu	3.023.123.341	2.732.467.779
+ Thuế TNDN từ sản phẩm điều (*)	529.986.304	756.269.945
+ Thuế TNDN từ sản phẩm điều được miễn giảm (**)	158.995.891	-
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	15.764.863.667	17.646.560.807

Ưu đãi về thuế:

- Mặt hàng rượu: Đã hết ưu đãi thuế từ năm 2008

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

- Mặt hàng điện:

(*) - Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp: miễn 3 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (2004, 2005, 2006) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 8 năm tiếp theo (2007 đến 2014)

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 15% trong 12 năm kể từ khi cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh (2004 đến 2015)

(**) - Giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết 08/2011/QH13 ngày 06/08/2011 về việc ban hành 1 số giải pháp về thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp.

30. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

1.1. Các bên liên quan tới Công ty gồm

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH TM Thành Hưng	Tổng đại lý tại Hà Nội
Nguyễn Phúc Thành (Giám đốc Công ty TNHH TM Thành Hưng)	Thành viên Hội đồng quản trị

1.2. Giao dịch với các bên có liên quan

Trong năm 2011, Công ty phát sinh các giao dịch với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Năm 2011
Công ty TNHH TM Thành Hưng	Bán hàng	32.915.989.558
	Thu tiền bán hàng	29.664.019.849

Việc mua bán hàng hóa từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận tại hợp đồng giữa 2 bên.

Tại ngày 31/12/2011, các khoản công nợ với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 31/12/2010
Công ty TNHH TM Thành Hưng	Phải thu tiền bán hàng	-	-
	Trả trước tiền mua hàng	27.255.636	3.279.225.345

Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

32. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

Lập, Ngày 07 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phan Anh Tú

Phan Thị Cúc Hương

Nguyễn Văn Việt